

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương Quý I năm 2025**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp Ngân sách.

Thực hiện Công văn số 1279/UBND-KT ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước.

Sở Tài chính báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách địa phương Quý I năm 2025 như sau:

#### **1. Về Thu ngân sách**

Tổng thu ngân sách HĐND tỉnh giao đầu năm là 23.600.000 triệu đồng, thực hiện thu ngân sách địa phương Quý I năm 2025 trên địa bàn đạt 5.296.346 triệu đồng, đạt 22,4% dự toán HĐND tỉnh giao, bằng 128,6% cùng kỳ năm trước. Trong đó:

- Thu nội địa thực hiện được 4.725.430 triệu đồng, bằng 22,6% dự toán và bằng 134,2% cùng kỳ năm trước.

- Thu xuất nhập khẩu đạt 545.032 triệu đồng, bằng 20,2% dự toán và bằng 94,1% cùng kỳ năm trước.

*(Chi tiết tại Biểu số 60/CK-NSNN)*

#### **2. Về chi ngân sách**

Tổng chi ngân sách HĐND tỉnh giao đầu năm là 20.957.200 triệu đồng, thực hiện chi ngân sách địa phương Quý I năm 2025 đạt 3.542.786 triệu đồng, bằng 16,9% dự toán đầu năm, bằng 132,5% cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi cân đối ngân sách đạt 3.377.579 triệu đồng, bằng 16,9% dự toán, bằng 130,9% cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chi đầu tư phát triển đạt 991.866 triệu đồng (bằng 16,9% dự toán đầu năm và bằng 157,5% cùng kỳ năm trước); chi thường xuyên đạt 2.357.624 triệu đồng (bằng 18,4% dự toán đầu năm và bằng 122,5% cùng kỳ năm trước).

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP đạt 165.207 triệu đồng, bằng 18,8% dự toán đầu năm, bằng 174,3% cùng kỳ năm trước.

*(Chi tiết tại Biểu số 61/CK-NSNN)*

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu chi ngân sách địa phương Quý I năm 2025 của Sở Tài chính Thái Nguyên./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
  - Lưu: VT, THQH&QLNS.
- (DungTT)

**GIÁM ĐỐC**



**Lê Kim Phúc**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số 372/SCT-TĐQH&QLNS ngày 15/4/2025 của Sở Tài chính Thái Nguyên)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>23.600.000</b>	<b>5.296.346</b>	<b>22,4</b>	<b>128,6</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>23.600.000</b>	<b>5.296.346</b>	<b>22,4</b>	<b>128,6</b>
1	Thu nội địa	20.865.000	4.725.430	22,6	134,2
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	2.700.000	545.032	20,2	94,1
4	Thu viện trợ (*)	35.000	85	0,2	
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>1.208.800</b>	<b>3.529.447</b>	<b>292,0</b>	<b>105,7</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>21.337.196</b>	<b>3.542.786</b>	<b>16,6</b>	<b>132,5</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>20.457.047</b>	<b>3.377.579</b>	<b>16,5</b>	<b>130,9</b>
1	Chi đầu tư phát triển	5.882.998	991.866	16,9	157,5
2	Chi thường xuyên	12.828.849	2.357.624	18,4	122,5
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	74.864	28.089	37,5	106,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	0	0,0	0,0
5	Dự phòng ngân sách	381.191	0	0,0	0,0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>880.149</b>	<b>165.207</b>	<b>18,8</b>	<b>174,3</b>
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>92.341</b>	<b>23.942</b>	<b>25,9</b>	<b>115,2</b>

Ghi chú: (\*) Dự toán bao gồm cả thu từ huy động đóng góp năm 2025

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN  
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 60/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /STC-THQH&QLNS ngày 15 /4/2025 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (*)</b>	<b>23.600.000</b>	<b>5.296.346</b>	<b>22,4</b>	<b>128,6</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>20.865.000</b>	<b>4.725.430</b>	<b>22,6</b>	<b>134,2</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	905.000	294.361	32,5	138,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.113.000	1.663.031	23,4	128,2
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.890.000	919.654	48,7	190,3
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.480.000	585.947	39,6	121,7
5	Thuế bảo vệ môi trường	700.000	96.453	13,8	100,6
6	Lệ phí trước bạ	440.000	142.372	32,4	142,6
7	Thu phí, lệ phí	210.000	68.417	32,6	121,0
8	Các khoản thu về nhà, đất	6.961.000	788.632	11,3	127,0
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>		12		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	26.000	2.004	7,7	111,9
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	4.835.000	565.915	11,7	119,7
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	2.100.000	220.702	10,5	150,6
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	310.000	15.536	5,0	40,0
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	2.367	47,3	237,0
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	20.000	6.310	31,5	97,9
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.049	100,8	339,1
13	Thu khác ngân sách	825.000	136.300	16,5	109,1
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>2.700.000</b>	<b>545.032</b>	<b>20,2</b>	<b>94,1</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.510.000	590.144	23,5	107,3
2	Thuế xuất khẩu	40.000	8.564	21,4	60,8
3	Thuế nhập khẩu	145.000	-54.476	-37,6	-388,6
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0,0	0,0
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	4.000	695	0,0	60,3
6	Thu khác	1.000	105	10,5	34,0
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>	<b>35.000</b>	<b>85</b>	<b>0,2</b>	<b>0,0</b>
<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>16.925.040</b>	<b>4.519.287</b>	<b>26,7</b>	<b>135,8</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	8.850.000	3.199.219	36,1	135,1
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	8.075.040	1.320.069	16,3	137,6

Ghi chú: Tổng thu NSNN trên địa bàn bao gồm các khoản huy động, đóng góp

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /STC-THQH&QLNS ngày 15/4/2025 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2025	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>20.957.200</b>	<b>3.542.786</b>	<b>16,9</b>	<b>132,5</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>20.042.051</b>	<b>3.377.579</b>	<b>16,9</b>	<b>130,9</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>5.882.998</b>	<b>991.866</b>	<b>16,9</b>	<b>157,5</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.463.322	782.924	14,3	171,8
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0	0	0,0	0,0
3	Chi đầu tư phát triển khác	419.676	208.942	49,8	120,1
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>12.828.849</b>	<b>2.357.624</b>	<b>18,4</b>	<b>122,5</b>
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.720.642	1.174.853	20,5	134,9
2	Chi khoa học và công nghệ	45.563	41.019	90,0	148,2
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.234.439	100.308	8,1	52,9
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	234.164	38.100	16,3	131,3
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	74.860	17.424	23,3	159,6
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	124.732	20.395	16,4	181,5
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	192.191	14.248	7,4	126,3
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.518.498	78.670	5,2	110,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.536.177	650.976	25,7	136,1
10	Chi bảo đảm xã hội	642.071	137.725	21,5	119,5
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>74.864</b>	<b>28.089</b>	<b>37,5</b>	<b>106,7</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>381.191</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>880.149</b>	<b>165.207</b>	<b>18,8</b>	<b>174,3</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	404.742	89.336	22,1	140,2
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	385.424	47.484	12,3	153,0
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	89.983	28.387	31,5	